



BSC WEEKLY REVIEW **Tuần 25 (19/06-23/06/23)**

Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 2/2023

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Thị trường tạo nền cho vận động tăng giá*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 2/2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV không bơm/hút trong tuần*
4. PTKT VN-INDEX: *Tích lũy tạm thời 1,100 -1,125 điểm, chờ phiên breakout hướng về 1,150 điểm*
5. TIN VĨ MÔ: *SBV hạ lãi suất điều hành 0.5%*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Truyền thông: +3.96%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: *Thị trường tạo nền cho vận động tăng giá*

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1115.22	0.69%
GTGD/phiên (tỷ VND)	15,333.15	-7.84%
Khối ngoại (tỷ VND)	1718.05	
HNX-INDEX	228.44	0.37%
GTGD/phiên (tỷ VND)	1,810.95	-6.65%
Khối ngoại (tỷ VND)	94.55	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4409.59	-0.37%	2.58%	7.29%
EU (EURO STOXX)	4394.82	0.68%	2.45%	1.84%
China (SHCOMP)	3273.334	0.63%	1.30%	-0.54%
Japan (NIKKEI)	33706.08	0.66%	4.47%	12.94%
Korea (KOSPI)	2625.79	0.66%	-0.58%	5.87%
Singapore (STI)	3260.03	0.53%	2.29%	1.43%
Thailand (SET)	1559.39	0.11%	0.28%	1.27%
Phillipines (PCOMP)	6508.34	0.73%	0.02%	-1.22%
Malaysia (KLCI)	1388.61	0.50%	0.91%	-2.45%
Indonesia (JCI)	6698.547	-0.23%	0.07%	0.33%
Vietnam (VNIndex)	1115.22	-0.16%	0.69%	4.63%

TTCK VIỆT NAM

Chốt lãi ngắn hạn khi tin hỗ trợ công bố

VN-Index tăng 0.69% qua đó kéo dài chuỗi 3 tuần tăng điểm liên tiếp. Ngân hàng nhà nước giảm các mặt bằng lãi suất điều hành và khối ngoại mua ròng tuần ETF cơ cấu danh mục là yếu tố tích cực tuy nhiên áp lực bán ra tại đỉnh ngắn hạn kéo chỉ số trở lại trạng thái giằng co. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn vận động trái chiều tron khi VCB, HPG, STB tăng giá thì VHM, CTG, SAB lại kìm hãm đà tăng chỉ số. Dòng tiền vẫn đang vận động tích cực chuyển dịch nhanh qua các nhóm ngành và cổ phiếu. Thanh khoản có dấu hiệu chững trong tuần có các yếu tố gây nhiễu như HDTL đáo hạn và ETF cơ cấu. Xu hướng tăng điểm khả quan trong tuần tới sau khi tạo nền giá tích lũy dưới 1,125 điểm. Tuy nhiên, thị trường sẽ dần vào phân hóa trước khi bước vào mùa công bố QKKD. NĐT do vậy cần tránh mua đuổi ở các cổ phiếu nóng và dần chuyển dịch sang các cổ phiếu có triển vọng KQKD quý II tích cực.

Ngân hàng nhà nước công bố giảm lãi suất điều hành lần thứ 4 trong hơn 3 tháng, theo đó giảm 0.5% với lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm, lãi suất cho vay ngắn hạn với một số lĩnh vực và giảm 0.25% với lãi suất tiền gửi từ 1 đến 6 tháng. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm và đối mặt nhiều “cơn gió ngược” bao gồm suy giảm về xuất khẩu do kinh tế các đối tác thương mại quan trọng tăng trưởng chậm, thị trường BĐS chưa thoát khỏi khó khăn và tình hình mất điện ảnh hưởng đến lĩnh vực sản xuất. Quyết định giảm lãi suất của SBV là cần thiết và cùng với các công cụ định lượng sẽ đẩy nhanh quá trình giảm lãi suất cho vay khi bối cảnh cho phép nhằm hỗ trợ nền kinh tế.

TTCK THẾ GIỚI

TTCK tăng mạnh khi lạm phát có dấu hiệu tích cực và FED giữ nguyên lãi suất

Mặc dù điều chỉnh trong phiên cuối tuần, TTCK Hoa Kỳ vẫn ghi nhận tuần tăng mạnh bình quân 2.5% của các chỉ số trước thông tin FED giữ nguyên lãi suất và lạm phát chuyển biến. Các TTCK chủ chốt Châu Âu và Châu Á đều khởi sắc với mức tăng trên 2%. TTCK Nhật Bản tiếp tục bùng nổ với mức tăng 4.4% qua đó ghi nhận mức tăng 29.8%yoy. TTCK Trung Quốc cũng có sự đảo chiều ngoạn mục khi Ngân hàng TW Trung Quốc hạ lãi suất ngắn hạn từ 2% xuống 1.9%. Chỉ số USD Index giảm khá trên 1.2% trước quyết định của FED. USD Index giảm không chỉ hỗ trợ TTCK mà cả thị trường hàng hóa. Chỉ số hàng hóa tiếp tục tăng 4.1%, với tăng giá của nhiều mặt hàng nông sản và kim loại. Trong tuần tới, thị trường không có thông tin quan trọng và nhiều khả năng các thị trường vẫn sẽ trở lại trạng thái giằng co đi lên.

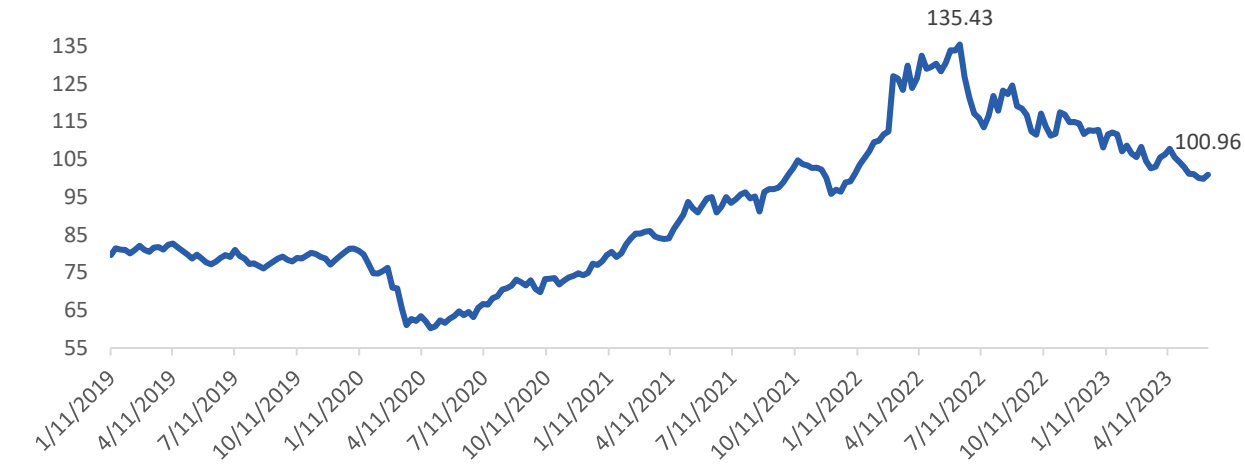
FED giữ nguyên lãi suất ở mức 5% - 5.25% trong kỳ họp tháng 6. FED sẽ dành 6 tuần để đánh giá ảnh hưởng chính sách trước đó đến lạm phát. Biểu đồ dot-plot tuy nhiên cho thấy mức kỳ vọng lãi suất chuẩn cuối năm 2023 ở mức 5.6%, đồng nghĩa về khả năng sẽ còn 2 đợt tăng lãi suất trong 4 kỳ họp còn lại trong năm 2023. Các thành viên FED cũng đưa ra kỳ vọng lãi suất ở mức 4.6% năm 2024 và 3.4% năm 2025. Tăng trưởng GDP và thất nghiệp dự báo ở mức 1% và 4.1% năm 2023 so với mức 0.4% và 4.5% dự báo trước đó. FED giữ nguyên lãi suất đợt này nằm trong dự báo thị trường khi dữ liệu lạm phát tháng 5 có dấu hiệu hạ nhiệt.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 2/2023

1. Tình trạng lạm phát thế giới

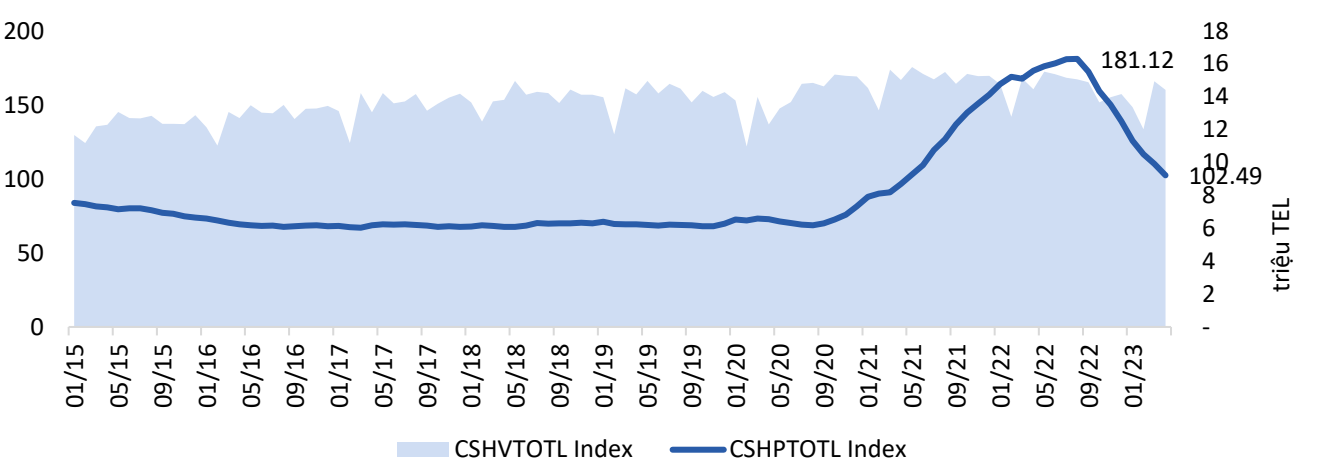
Xu hướng lạm phát toàn cầu duy trì xu hướng suy giảm từ tháng 09/2022 Chỉ số BCOM-Index, thước đo lạm phát giá cả hàng hóa đã giảm từ mức đỉnh 135.43 (06/2022) xuống mức 102.59 (06/2022), giảm -25.5% từ đỉnh lần cùng kỳ. Bên cạnh đó, chỉ số CIS - thước đo trung bình giá cả các containers vận tải trên cũng tạo đỉnh vào tháng 181.12 (09/2022) và giảm xuống mức 125.69 (04/2023), giảm -43.4% từ đỉnh và -40.8% YoY. Áp lực lạm phát đã suy yếu và ổn định dần nhờ tác động từ chính sách thắt chặt toàn cầu. Lạm phát hạ nhiệt đang khiến các NHTW cân nhắc và tính toán giữa tăng trưởng kinh tế và tiếp tục chính sách thắt chặt.

Đồ thị 1: Chỉ số BCOM-Index



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 2: Chỉ số vận tải và khối lượng vận tải



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1: Lạm phát tại các quốc gia

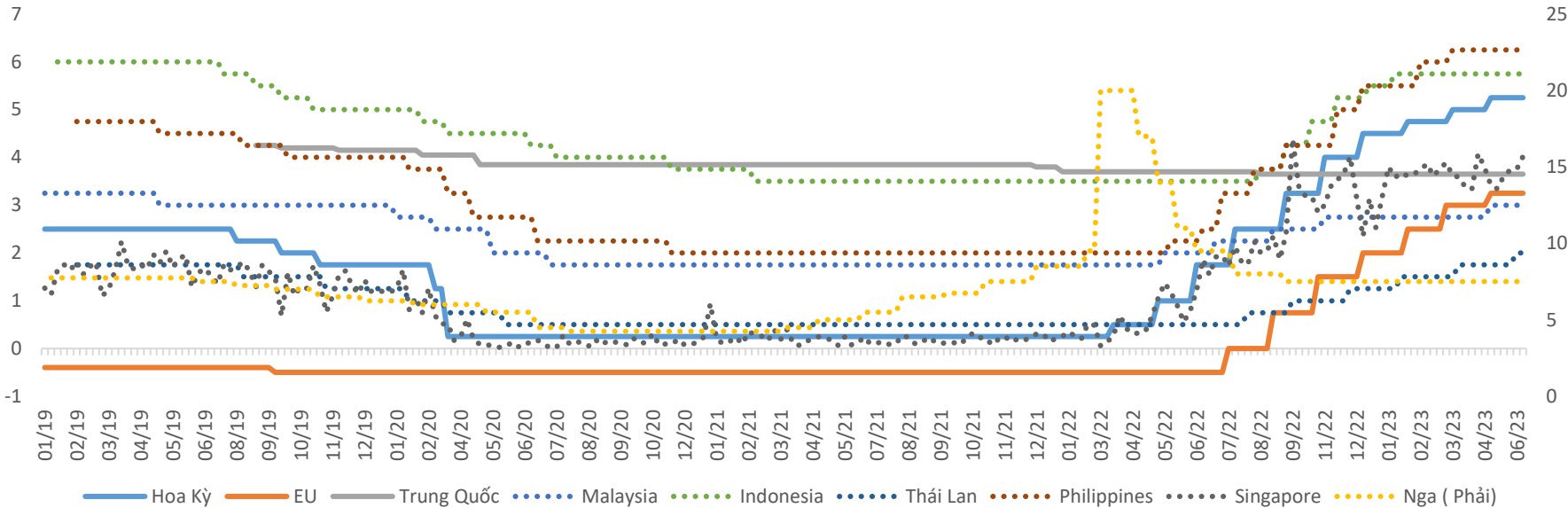
Quốc gia	01/19	02/19	03/19	04/19	05/19	06/19	07/19	08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23
Hoa Kỳ	1.6	1.5	1.9	2.0	1.8	1.6	1.8	1.7	1.7	1.8	2.1	2.3	2.5	2.3	1.5	0.3	0.1	0.6	1.0	1.3	1.4	1.2	1.2	1.4	1.4	1.7	2.6	4.2	5.0	5.4	5.4	5.3	5.4	6.2	6.8	7.0	7.5	7.9	8.5	8.3	8.6	9.1	8.5	8.3	8.2	7.7	7.1	6.5	6.4	6.0	5.0	4.9	4.0
EU	1.4	1.5	1.4	1.7	1.2	1.3	1.0	1.0	0.8	0.7	1.0	1.3	1.4	1.2	0.7	0.3	0.1	0.3	0.4	-0.2	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	0.9	0.9	1.3	1.6	2.0	1.9	2.2	3.0	3.4	4.1	4.9	5.0	5.1	5.9	7.4	7.4	8.1	8.6	8.9	9.1	9.9	10.6	10.1	9.2	8.6	8.5	6.9	7.0	6.1
Trung Quốc	1.7	1.5	2.3	2.5	2.7	2.7	2.8	2.8	3.0	3.8	4.5	4.5	5.4	5.2	4.3	3.3	2.4	2.5	2.7	2.4	1.7	0.5	-0.5	0.2	-0.3	-0.2	0.4	0.9	1.3	1.1	1.0	0.8	0.7	1.5	2.3	1.5	0.9	0.9	1.5	2.1	2.1	2.5	2.7	2.5	2.8	2.1	1.6	1.8	2.1	1.0	0.7	0.1	0.2
Nga	5.0	5.2	5.3	5.2	5.1	4.7	4.6	4.3	4.0	3.8	3.5	3.0	2.4	2.3	2.5	3.1	3.0	3.2	3.4	3.6	3.7	4.0	4.4	4.9	5.2	5.7	5.8	5.5	6.0	6.5	6.5	6.7	7.4	8.1	8.4	8.4	8.7	9.2	16.7	17.8	17.1	15.9	15.1	14.3	13.7	12.6	12.0	11.9	11.8	11.0	3.5	2.3	2.5
Malaysia	-0.7	-0.4	0.2	0.2	0.2	1.5	1.4	1.5	1.1	1.1	0.9	1.0	1.6	1.3	-0.2	-2.9	-2.9	-1.9	-1.3	-1.4	-1.4	-1.5	-1.7	-1.4	-0.2	0.1	1.7	4.7	4.4	3.4	2.2	2.0	2.2	2.9	3.3	3.2	2.3	2.2	2.2	2.3	2.8	3.4	4.4	4.7	4.5	4.0	4.0	3.8	3.7	3.7	3.4	3.3	3.3
Indonesia	2.8	2.7	2.5	2.8	3.1	2.8	2.8	3.1	3.1	2.9	2.7	2.6	2.7	3.0	3.0	2.7	2.2	2.0	1.5	1.3	1.4	1.4	1.6	1.7	1.6	1.4	1.4	1.4	1.7	1.3	1.5	1.6	1.6	1.7	1.8	1.9	2.2	2.1	2.6	3.5	3.6	4.4	4.9	4.7	6.0	5.7	5.4	5.5	5.3	5.5	5.0	4.3	4.0
Thái Lan	0.3	0.7	1.2	1.2	1.2	0.9	1.0	0.5	0.3	0.1	0.2	0.9	1.1	0.7	-0.5	-3.0	-3.4	-1.6	-1.0	-0.5	-0.7	-0.5	-0.4	-0.3	-0.3	-1.2	-0.1	3.4	2.4	1.3	0.5	0.0	1.7	2.4	2.7	2.2	3.2	5.3	5.7	4.7	7.1	7.7	7.6	7.9	6.4	6.0	5.6	5.9	5.0	3.8	2.8	2.7	0.5
Philippines	4.4	3.8	3.4	3.2	3.2	2.7	2.2	1.4	0.5	0.6	1.2	2.4	3.0	2.5	2.2	1.8	1.6	2.3	2.4	2.2	2.2	2.3	3.0	3.3	3.7	4.2	4.1	4.1	4.1	3.7	3.7	4.4	4.2	4.0	3.7	3.1	3.0	3.0	4.0	4.9	5.4	6.1	6.4	6.3	6.9	7.7	8.0	8.1	8.7	8.6	7.6	6.6	6.1
Singapore	0.4	0.5	0.7	0.9	0.9	0.5	0.2	0.4	0.4	0.5	0.6	0.8	0.8	0.3	0.0	-0.7	-0.8	-0.5	-0.4	-0.4	0.0	-0.2	-0.1	0.0	0.2	0.7	1.3	2.1	2.4	2.4	2.5	2.4	2.5	3.2	3.8	4.0	4.0	4.3	5.4	5.4	5.6	6.7	7.0	7.5	7.5	6.7	6.7	6.5	6.6	6.3	5.5	5.7	5.7
Vietnam	2.6	2.6	2.7	2.9	2.9	2.2	2.4	2.3	2.0	2.2	3.5	5.2	6.4	5.4	4.9	2.9	2.4	3.2	3.4	3.2	3.0	2.5	1.5	0.2	-1.0	0.7	1.2	2.7	2.9	2.4	2.6	2.8	2.1	1.8	2.1	1.8	1.9	1.4	2.4	2.6	2.9	3.4	3.1	2.9	3.9	4.3	4.4	4.6	4.9	4.3	3.4	2.8	2.4

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hầu hết các quốc gia vẫn duy trì chính sách thắt chặt tiền tệ. Tuy nhiên tốc độ tăng lãi suất đã chuyển sang trạng thái đi ngang hoặc giảm trước những biến động mới trên thị trường tài chính quốc tế.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 2/2023

Đồ thị 3: Lãi suất tại các quốc gia



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

2. Cập nhật chính sách tiền tệ các Quốc gia

Bảng 2: Quá trình nâng lãi suất của các NHTW

Quốc gia	t-1	t	Mức tăng lãi suất tại t-1	Mức tăng lãi suất tại t	Mức lãi suất hiện tại t	Ghi chú
Mỹ	5/3/2023	6/14/2023	0.75	0.50		
Trung Quốc	4/20/2023	5/22/2023	0.00	0.00	3.65	One-year LPR
EU	5/10/2023	6/15/2023	0.25	0.25	4.00	Main refinancing operations
					4.25	Marginal lending facility
					3.50	Deposit facility
Anh	3/23/2023	5/11/2023	0.25	0.25	4.50	
Nga	4/28/2023	6/9/2023	0.00	0.00	7.50	
ASEAN 5						
Indonesia	4/18/2023	5/25/2023	0.00	0.00	5.75	
Thailand	3/29/2023	5/31/2023	0.25	0.25	2.00	
Malaysia	3/9/2023	5/3/2023	0.00	0.25	3.00	
					6.25	Overnight reverse repurchase facility
					5.75	Overnight deposit
Philippines	3/22/2023	5/17/2023	0.25	0.00	6.75	Lending facilities
Vietnam	5/23/2023	6/16/2023	-0.50	-0.50	4.50	Lãi suất tái cấp vốn

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 2/2023

• Tại các nền kinh tế lớn:

- **Tại Hoa Kỳ**, Sau 10 lần tăng lãi suất trong chu kỳ thắt chặt từ năm 2022, Hoa Kỳ đã tạm dừng lại trong cuộc họp ngày 13-14/6/2023 vừa qua. Lý do được đưa ra là FED tạm dừng để đánh giá tác động của lộ trình thắt chặt vừa qua đối với nền kinh tế. Biểu đồ dot plot trong *Đồ thị 4* cho thấy đa số quan chức FED đang dự báo lãi suất ở thời điểm cuối năm 2023 là 5.6%, đồng nghĩa với việc họ kỳ vọng có thể có hai lần tăng lãi suất nữa trong năm nay. Tuy nhiên, chủ tịch FED Jerome Powell cũng đưa ra quan điểm rằng ý kiến của các quan chức FED không phải chỉ báo cho việc điều hành CSTT.

Chỉ số CPI và CPI lõi của Hoa Kỳ tháng 5/2023 đạt +4%YoY và +5.3% YoY, vẫn đang trên đà giảm tuy vẫn còn ở mức cao so với lạm phát mục tiêu 2%. Cấu phần sản xuất tại đây suy yếu do ảnh hưởng từ CSTT thắt chặt, tuy nhiên tiêu dùng dịch vụ vẫn tăng trưởng tốt nhờ khoản tiền trợ cấp khổng lồ 1.9 nghìn tỷ USD từ giai đoạn Covid-19 (2021). Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp có xu hướng tăng trở lại trong thời gian gần đây (trong tuần kết thúc ngày 09/06/2023, số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu ghi nhận con số 262 nghìn, cao hơn mức 249 nghìn dự kiến), tuy nhiên số lượng việc làm được tạo ra vẫn tăng vượt dự báo (Tháng 4/2023, Hoa Kỳ đã tạo ra 358 nghìn việc làm mới, chủ yếu đến từ ngành dịch vụ). Với dữ liệu kinh tế trái chiều như vậy, nội bộ FED cũng có những ý kiến trái chiều về hướng điều hành CSTT.

- **Tại châu Âu**, ECB tiếp tục nâng lãi suất 0.25% trong ngày 15/06/2023. Tháng 5/2023, lạm phát và lạm phát lõi tại châu Âu lần lượt đạt +6.1% YoY và +5.3% YoY, vẫn đang trên đà giảm nhưng còn xa so với mức mục tiêu 2%. Quan điểm điều hành CSTT của ECB vẫn là ưu tiên đưa lạm phát về 2%.

- **Anh** vẫn giữ CSTT thắt chặt. Kể từ khi bắt đầu chu kỳ thắt chặt từ tháng 12/2021, BoE đã có 12 lần nâng lãi suất điều hành. Lạm phát tháng 4/2023 của Anh đạt +8.7% YoY, giảm từ mức +10.1% YoY của tháng 3/2023 tuy nhiên lạm phát lõi vẫn trên đà tăng mạnh, đạt +6.8% YoY vào tháng 4/2023, tăng từ mức +6.2% YoY của tháng 3/2023. Quan điểm của BoE là tiếp tục cứng rắn thực hiện CSTT thắt chặt cho đến khi lạm phát giảm về 2%. Quyết định CSTT tiếp theo của BoE sẽ được công bố vào ngày 22/06/2023.

- **Tại Nga**, NHTW Nga vẫn giữ lãi suất điều hành ở mức 7.5% từ tháng 9/2022 đến nay. Lạm phát và lạm phát lõi của nga lần lượt là +2.5% YoY và +2.1% YoY sau khi giảm mạnh vào tháng 3/2023 do mức nền cao của tháng 3/2022 (thời điểm Nga nhận trừng phạt phương Tây). Nga vẫn duy trì quan điểm điều hành và dự báo lạm phát có thể tăng trở lại vào tháng 5 và tháng 6/2023.

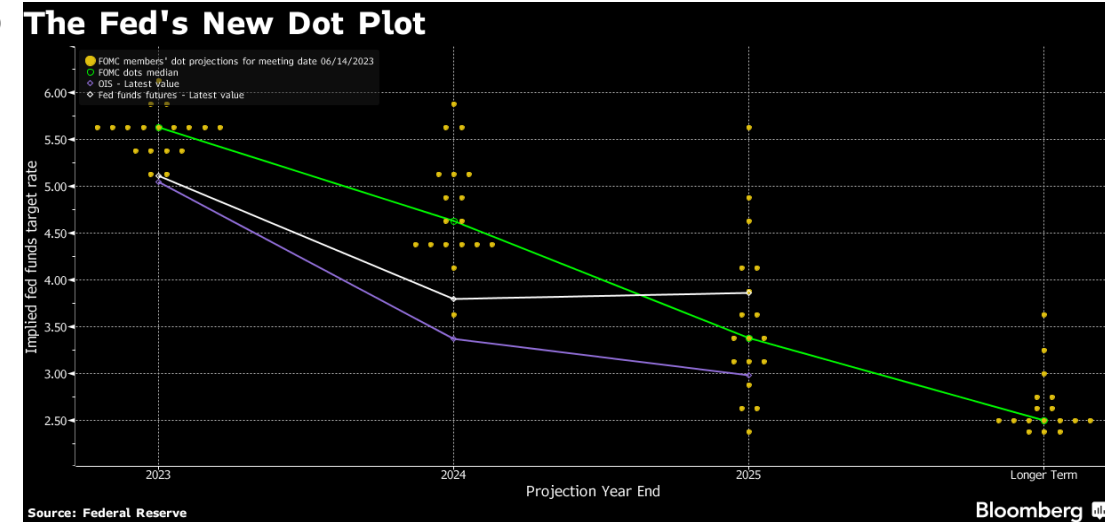
- **Tại Trung Quốc**, CSTT vẫn duy trì nới lỏng. Sau khi mở cửa trở lại vào năm 2023, nền kinh tế nước này có hồi phục tuy nhiên không đồng đều. Cầu khu vực trong nước và xuất khẩu suy yếu, thị trường bất động sản cũng không có dấu hiệu khởi sắc. NHTW Trung Quốc ban hành nhiều các gói tín dụng ưu đãi, giữ lãi suất cho vay kỳ hạn 1 năm ở mức 3.65%, cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR) 0.25% từ ngày 27/03/2023 với tất cả các ngân hàng, ngoại trừ các ngân hàng đã thực hiện tỷ lệ dự trữ bắt buộc 5%. Mới đây nhất, Trung Quốc đã cắt giảm lãi suất reverse repo kỳ hạn 7 ngày từ 2% xuống 1.9%. Định hướng điều hành CSTT của Trung Quốc trong năm 2023 vẫn là nới lỏng để hỗ trợ nền kinh tế.

• Tại khu vực Asean 5:

Đối với khu vực ASEAN 5, ngoại trừ Việt Nam, các nước vẫn đang duy trì CSTT thắt chặt, tuy có Indonesia, Philippines là đang cho thấy đà tăng lãi suất có dấu hiệu chững lại nhưng lãi suất vẫn được giữ ở mức cao.

Theo dự báo của các tổ chức tài chính, hầu hết các quốc gia sẽ giữ LSDH ở mức cao trong năm nay, và có thể bắt đầu hạ lãi suất từ năm 2024 (*Bảng 3*).

Đồ thị 4: Biểu đồ dot plot của FED



Nguồn: Federal Reserve, Bloomberg

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 2/2023

Bảng 3: Dự báo lãi suất điều hành của các nước

Quốc gia/Khu vực	Q2 23				Q3 23				Q4 23				Q1 24				Q2 24			
	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High
Hoa Kỳ	5.25	5.27	5.25	5.50	4.75	5.28	5.25	5.75	3.75	5.15	5.25	5.75	3.25	4.81	4.75	5.75	2.00	4.36	4.50	5.75
Trung Quốc	4.10	4.32	4.35	4.35	3.85	4.29	4.35	4.35	3.85	4.29	4.35	4.35	3.85	4.27	4.35	4.35	3.85	4.27	4.35	4.35
EU	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.23	4.25	4.50	3.75	4.22	4.25	4.50	3.50	4.13	4.25	4.50	3.00	3.90	4.00	4.50
Anh	4.50	4.74	4.75	4.75	4.50	4.95	5.00	5.25	4.25	4.93	5.00	5.50	3.75	4.79	5.00	5.50	3.25	4.50	4.50	5.25
Nga	7.25	7.50	7.50	7.75	7.00	7.55	7.50	8.25	6.50	7.57	7.50	8.75	6.00	7.42	7.50	9.00	5.50	7.28	7.25	9.00
ASEAN 6																				
Singapore	4.10	4.37	4.30	4.70	4.00	4.27	4.30	4.50	3.90	4.18	4.25	4.30	3.60	3.97	4.05	4.25	3.55	3.88	3.85	4.25
Indonesia	5.75	5.75	5.75	5.75	5.00	5.71	5.75	5.75	4.75	5.60	5.75	6.00	4.75	5.35	5.25	5.75	4.25	5.12	5.25	5.75
Thailand	1.75	1.93	2.00	2.00	1.75	2.00	2.00	2.50	1.75	2.01	2.00	2.50	1.50	2.00	2.00	2.50	1.75	2.04	2.00	2.50
Malaysia	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.03	3.00	3.50	3.00	3.04	3.00	3.50	2.75	3.01	3.00	3.25	2.75	2.96	3.00	3.25
Philippines	6.25	6.33	6.25	6.75	6.00	6.31	6.25	6.75	5.00	6.18	6.25	6.75	4.00	5.79	5.88	6.50	3.50	5.44	5.50	6.50

Nguồn: Bloomberg

3. Tác động lên Việt Nam

Trong khi những nền kinh tế lớn trên thế giới cũng như các nước trong khu vực Đông Nam Á vẫn duy trì CSTT thắt chặt, Việt Nam đã hạ lãi suất điều hành 4 lần kể từ tháng 3/2023 (lần gần đây nhất là ngày 16/06/2023), đưa lãi suất tái cấp vốn từ mức 6% xuống 4.5%, đưa lãi suất tái chiết khấu từ mức 4.5% xuống 3%. SBV đang rất nỗ lực trong hạ mặt bằng lãi suất hỗ trợ nền kinh tế. Hiện tại, Việt Nam duy trì xuất siêu (5T2023, Việt Nam xuất siêu 9.8 tỷ USD). Ngoài ra, du lịch Việt Nam đang tăng trưởng tốt. Lũy kế 5 tháng đầu năm, Việt Nam đón 4.6 triệu lượt khách quốc tế (~60% kế hoạch năm 2023). Dự báo trong những tháng cao điểm du lịch, lượng khách quốc tế đến Việt Nam sẽ còn tăng hơn nữa, giúp giá trị đồng VND tăng lên. Ngoài ra, có những dự báo cho thấy nền kinh tế Mỹ có thể rơi vào suy thoái trong năm nay hoặc năm tới, khiến giá trị đồng USD suy giảm dù FED liên tục nâng lãi suất. Những yếu tố trên giúp tỷ giá USD/VND ổn định và tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam thực hiện CSTT nới lỏng.

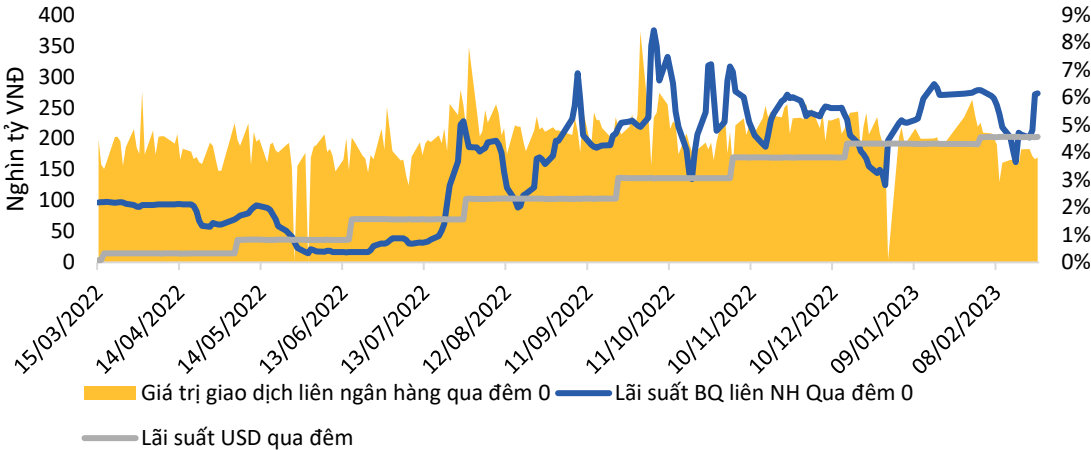
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 17	24/4/2023	28/4/2023	6,819.29	23,920.82	17,101.53
Tuần 18	1/5/2023	5/5/2023	4,398.93	1,757.18	-2,641.75
Tuần 19	8/5/2023	12/5/2023	60,572.26	5,814.01	-54,758.25
Tuần 20	15/5/2023	19/5/2023	7,103.55	20,000.00	12,896.45
Tuần 21	22/5/2023	26/5/2023	753.48	49,547.41	48,793.93
Tuần 22	29/5/2023	1/6/2023	547.61	25,514.48	24,966.87
Tuần 23	6/5/2023	6/9/2023	1,354.88	16,900.00	15,545.12
Tuần 24	12/6/2023	16/6/2023	0.00	0.00	0.00

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	2.02%	2.19%	2.42%	3.87%	5.55%	7.39%	8.21%
So với tuần trước	-1.37%	-1.38%	-1.25%	-1.00%	0.07%	0.22%	0.75%
KLGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	190,379	13,123	2,146	1,682	2,021	424	12
So với tuần trước	6.35%	2.80%	-28.72%	54.85%	214.35%	142.10%	-71.83%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 14/06/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 24, 0 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu được phát hành, đồng thời SBV không thực hiện mua giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV không bơm/hút trong tuần. Lãi suất giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm giảm trong tuần 24 dù giá trị giao dịch tăng.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 2.02%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 190.38 nghìn tỷ VNĐ

PTKT VN-INDEX: Tích lũy tạm thời 1,100 -1,125 điểm, chờ phiên breakout hướng về 1,150 điểm

Đồ thị ngày: VN-Index có 2 phiên tăng điểm tốt đầu tuần, trước khi bị chặn lại bởi đỉnh ngắn hạn trong năm tại 1,125 điểm. Những phiên giao dịch khi HDTL đáo hạn và ETF cơ cấu gây nhiễu diễn biến trong ngắn hạn. Áp lực chốt lãi ngắn hạn đẩy chỉ số trở lại dải Bollingerband dù vậy vẫn giữ trên các đường SMA và ngưỡng tâm lý 1,100 điểm. Các chỉ báo kỹ thuật cũng rút khỏi vùng quá mua sau khi tạo phân kỳ âm nhẹ giữa RSI và đường giá. Tuy nhiên, xu hướng tăng điểm mở rộng sẽ trở lại khi RSI trở lại vùng quá mua trong tuần tới.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm nhẹ từ mức 71 xuống 69 điểm.
- MACD giữ trên đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản giảm gần 10% so tuần trước.
- VN-Index vượt qua trên các đường SMA, quay trở lại dải Bollinger band.

Nhận định: Với vùng tích lũy giao dịch cổ phiếu tích lũy dày tại 1,085 – 1,100 điểm thì đây sẽ là vùng hỗ trợ quan trọng cho thị trường ở nhịp chỉnh. Xu hướng điểm mở rộng sẽ được xác lập bởi một phiên breakout tạo gap tại 1,125 điểm trong tuần tới. VN-Index dừng lại ở vùng đỉnh trong năm 2023 dù vậy các chỉ báo kỹ thuật và thanh khoản vẫn đang ủng hộ cho khả năng tăng điểm tiếp sau một nhịp tích lũy hướng về 1,150 điểm.

Đồ thị



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: *SBV hạ lãi suất điều hành 0.5%*

VIỆT NAM:

- SBV: Hạ lãi suất điều hành 0.5%
- UBTVQH: tổ chức phiên họp sáng 12/6 nhằm tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện các dự án luật, dự thảo nghị quyết sẽ thông qua tại đợt 2 của kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV.
- Chính phủ: ban hành Nghị định số 26 sửa đổi các biểu thuế nhằm hài hòa lợi ích giữa tiêu dùng trong nước và thương mại. Theo đó, thuế XK phân bón NPK về 0%, giảm thuế nhập khẩu xăng sinh học từ giữa tháng 7/2023.
- Chính phủ: yêu cầu Bộ Tài chính trước 15/6 trình giải pháp xử lý dứt điểm tồn tại trên thị trường trái phiếu, theo dõi sát tình hình thị trường TPDN, đặc biệt là các TCPH có khối lượng phát hành lớn và gặp khó khăn trong nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi đến hạn trong năm 2023.
- NHNN: Ngày 16/6/2023, NHNN đã ban hành Quyết định số 1123/QĐ-NHNN hạ lãi suất 0.5%.
- Bộ Tài chính: đề nghị các đơn vị cần kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các tổ chức, cá nhân có liên quan gây chậm quyết toán vốn đầu tư công. Theo đó, năm 2022 vẫn còn 24,875 dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán.
- Bộ Công Thương: có tờ trình gửi Thủ tướng Chính phủ đề nghị ban hành quyết định chuyển nguyên trạng Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (A0) về Bộ Công Thương. Bộ này đề xuất 2 phương án điều chuyển.
- Tổng cục Hải quan: tổng trị giá XNK hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 2 T5.2023 (từ 16/5 -31/5) đạt 29,81 tỷ USD, tăng 24.7% (tương ứng tăng 5.91 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa đầu T5.2023.
- Bộ KH và ĐT đang lấy ý kiến góp ý với đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 40 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
- Hàn Quốc mở tuyến vận tải biển mới thường xuyên đến cảng Hải Phòng. Tuyến đường vận chuyển mới kết nối với cảng Hải Phòng sẽ tạo ra khối lượng hàng năm khoảng 24.000 TEU cho cảng Ulsan.
- TP HCM muốn làm dự án điện gió ngoài khơi gần 400,000 tỷ đồng ở Cần Giờ.

THẾ GIỚI:

- Fed: quyết định giữ nguyên lãi suất ở phạm vi 5%-5.25% để đánh giá tác động của 10 đợt nâng lãi suất trước đó. Tuy nhiên, các quan chức dự báo có thể nâng lãi suất thêm 2 đợt trong năm nay.
- ECB: tăng lãi suất thêm 25 điểm cơ bản, lên mức 2.5% - mức cao nhất trong 22 năm. Như vậy trong vòng 1 năm vừa qua, ECB đã nâng lãi suất cho vay tổng cộng thêm 4 điểm phần trăm.
- Hoa Kỳ: sản xuất công nghiệp tháng 5 giảm -0.2%, con số dự kiến là +0.1%, đây là mức giảm lớn nhất kể từ tháng 12 năm trước. Công suất sử dụng đạt 79.6%.
- Hoa Kỳ: số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu được công bố ngày 16/6 ghi nhận con số 262 nghìn, cao hơn mức 249 nghìn dự kiến.
- Hoa Kỳ: tỷ lệ PPI hàng năm tại được ghi nhận là 1.1% trong tháng 5, thấp hơn mức 1.50% dự kiến và giá trị trước đó là 2.30%, đây là lần giảm thứ 11 liên tiếp và là mức thấp mới kể từ T12.2020.
- Hoa Kỳ: đơn xin thế chấp nhà bằng MBA tuần kết thúc ngày 9/6 +7.2%, lãi suất thế chấp 30 năm ở mức 6.77%.
- Hoa Kỳ: CPI tháng 5 tăng 0.1% so với tháng trước và tăng 4% so với cùng kỳ. CPI lõi tăng 0.4% so với tháng trước và tăng 5.3% so với cùng kỳ. Đây là mức tăng so với cùng kỳ thấp nhất kể từ T3.2021.
- Hoa Kỳ: chính phủ dự kiến sẽ mua vào 12 triệu thùng dầu mỏ để bù lại 250 triệu thùng đã bán trước đó.
- Trung Quốc: NHTW hạ lãi suất điều hành ngắn hạn thêm 10 điểm cơ bản từ 2% xuống mức 1.9%. Đây là lần giảm lãi suất cho vay ngắn hạn đầu tiên kể từ T8.2022.
- Trung Quốc: sẽ tung ra nhiều biện pháp hỗ trợ hơn để thúc đẩy tiêu dùng. Đây là phát biểu của Bộ phó giám đốc thông tin Bộ ngoại giao nước này.
- Đức: CPI tháng 5 +6.1% so với cùng kỳ năm ngoái (trước đó +7.1%).
- Đức: chỉ số giá bán buôn bình quân -2.6% svck năm ngoái, phần lớn lý do sụt giảm liên quan đến tình hình giá năng lượng.
- Nhật Bản: PPI tháng 5 giảm -0.7% MoM (dự kiến -0.2%), +5.1% YoY (dự kiến +5.6%).

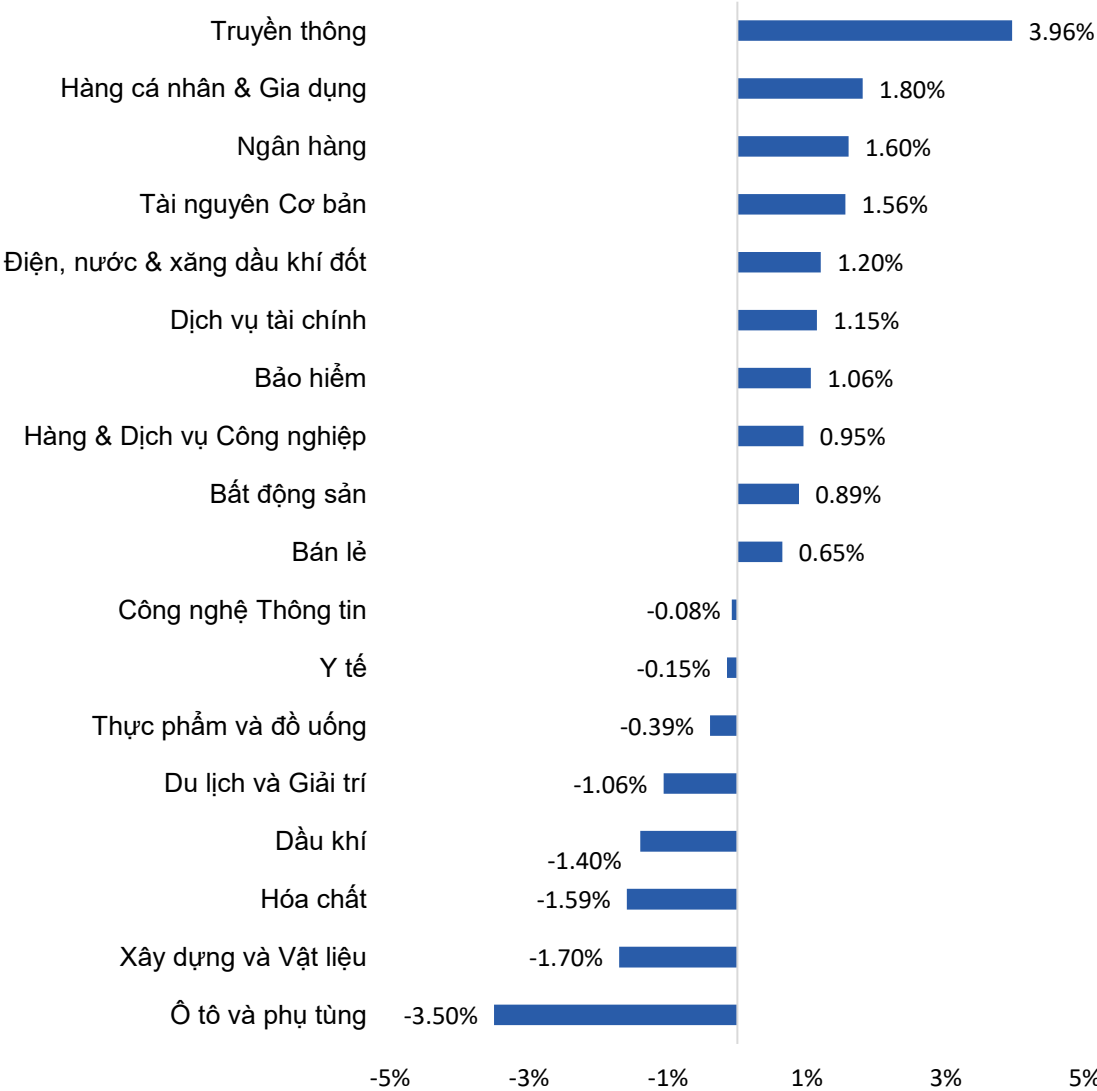
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Bế mạc kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV vào ngày 23/6;
- Vận động dòng tiền ở dưới vùng kháng cự 1,125 – 1,150 điểm;
- 20/6, Biên bản chính sách tiền tệ Australia; Giấy phép xây dựng nhà mới Hoa Kỳ. 21/6, Biên bản chính sách tiền tệ Nhật Bản; CPI Anh và Doanh thu bán lẻ Canada. 22/6, Lãi suất và biên bản chính sách tiền tệ NHTW Thụy Sĩ và Anh; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp, doanh thu nhà qua sử dụng và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 23/6, PMI Australia, Nhật Bản, EU và Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu		
Truyền thông	0.19%	3.96%	16.30%	YEG	14.05%	
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.08%	1.80%	3.93%	TCM	0.50%	TNG 1.38%
Ngân hàng	0.34%	1.60%	6.41%	VCB	5.90%	VPB -1.76%
Tài nguyên Cơ bản	0.87%	1.56%	7.32%	HPG	6.02%	HSG 6.77%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.80%	1.20%	3.67%	REE	0.81%	POW 0.73%

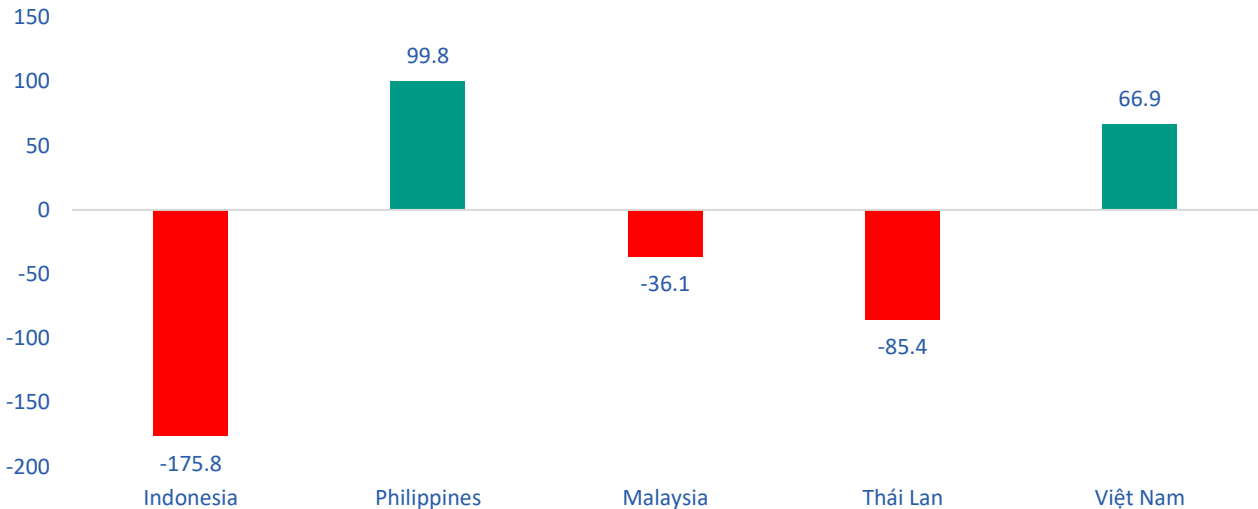
Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	71.78	1.64%	2.29%	1.33%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/bbl.	76.61	1.24%	2.43%	2.53%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USd/gal.	268.05	1.47%	3.37%	10.34%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/oz.	1957.98	0.00%	-0.16%	-1.57%	PNJ	
Bạc	USD/oz.	24.2	1.42%	-0.38%	1.90%	PNJ	
Đậu tương	USd/bu.	1342.25	3.87%	11.46%	11.21%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	701.5	4.27%	9.31%	6.25%		AFX
Sữa	USD/cwt	14.94	0.07%	-1.13%	-8.51%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	211.3	0.28%	-0.33%	0.14%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	USd/lb.	26.09	1.79%	4.28%	1.40%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	180.75	-1.20%	-3.16%	-2.01%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	8566.5	0.10%	2.33%	5.48%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	3780	0.99%	2.41%	3.22%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2271	0.96%	0.13%	0.51%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	810.5	-0.43%	1.31%	11.64%		HPG
Than đá	USD/MT	135.65	-4.44%	-7.50%	-16.80%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	3881	0.73%	2.29%	4.05%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

	WTD	MTD	QTD	YTD
Khu vực châu Á				
ASEAN 5	(130.6)	(378.5)	(1,128.0)	(3,050.6)
Indonesia	-175.8	-189.7	747.9	1193.3
Philippines	99.8	86.9	40.5	-477.8
Malaysia	-36.1	-157.4	-372.7	-795.6
Thái Lan	-85.4	-156.5	-1354.5	-3000.1
Việt Nam	66.9	38.2	-189.2	29.6
Các nước khác	3,181.5	4,754.0	18,069.8	29,027.8
Hàn Quốc	241.2	619.3	4349.7	9819.3
Đài Loan	2121.6	2612.3	5264.4	13234.6
Ân Độ	820.6	1525.7	8456.9	5974.3
Sri Lanka	-1.9	-3.3	-1.2	-0.4

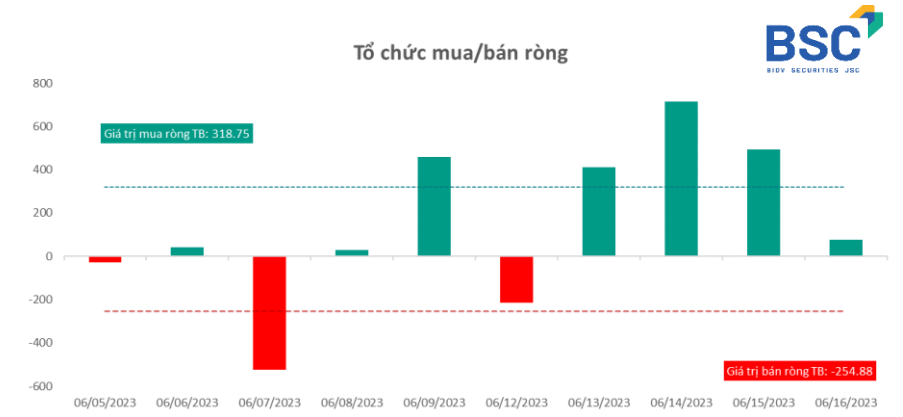
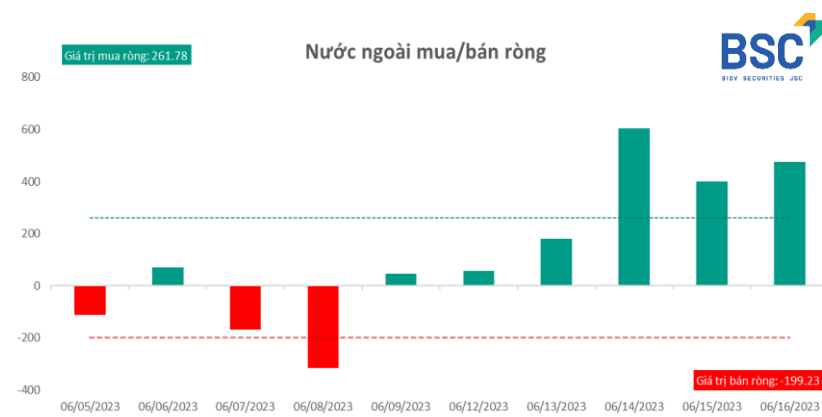
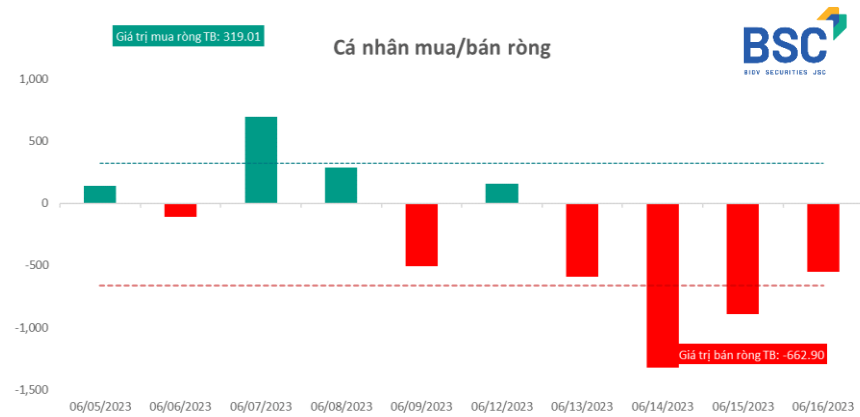


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Feb-23			Mar-23					Apr-23				May-23					Jun-23			
	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11	W12	W13	W14	W15	W16	W17	W18	W19	W20	W21	W22	W23	W24	Tổng
	65.02	15.39	4.01	(9.31)	(5.97)	7.24	16.43	30.15	16.53	3.86	(5.40)	(0.51)	(30.73)	(31.16)	(16.97)	(5.24)	(14.32)	(25.56)	(2.27)	0.08	260.71
ETF ngoại	46.77	15.39	(1.69)	(7.95)	5.38	8.24	24.01	35.68	20.38	4.16	0.89	0.10	(23.28)	(31.16)	(8.27)	-	(2.98)	(16.63)	2.70	-	272.80
Fubon	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	17.81	32.21	14.88	(0.94)	0.18	3.86	0.73	0.36	1.10	0.00	0.00	0.00	(0.19)	0.00	71.48
VNM	3.11	0.00	0.59	0.00	1.15	4.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.85)	(4.82)	(18.46)	(1.20)	(4.26)	0.00	0.00	0.01	5.22	0.00	68.98
FTSE	4.33	8.90	10.47	0.90	4.23	4.24	-	(3.89)	0.52	-	2.56	1.06	0.77	0.00	0.00	0.00	0.79	0.00	1.52	0.00	59.69
iShare	39.33	6.49	(12.75)	(8.85)	-	-	6.20	7.36	4.98	5.10	0.00	0.00	(6.32)	(30.32)	(5.11)	0.00	(3.77)	(16.64)	(3.85)	0.00	72.65
ETF nội	18.25	-	5.70	(1.36)	(11.35)	(1.00)	(7.58)	(5.53)	(3.85)	(0.30)	(6.29)	(0.61)	(7.45)	-	(8.70)	(5.24)	(11.34)	(8.93)	(4.97)	0.08	(12.09)
Diamond	14.87	-	-	-	(5.89)	(1.10)	(2.74)	(3.00)	(3.00)	(0.10)	(6.16)	(0.29)	(5.00)	-	(1.89)	(3.14)	(4.20)	(7.94)	(3.50)	-	(16.16)
E1	3.38	-	5.70	(1.55)	(4.07)	0.82	(4.06)	(1.10)	0.50	(0.55)	0.08	0.08	(1.51)	-	(6.88)	(2.10)	(6.44)	(0.78)	(3.54)	0.08	3.06
Finlead	-	-	-	0.19	(1.39)	(0.72)	(0.78)	(1.43)	(1.35)	0.35	(0.21)	(0.40)	(0.94)	-	0.07	-	(0.70)	(0.21)	2.07	-	1.01

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
NVL	11,224,601	160.89	FUEVFN	12,651,700	-296.43	HPG	30,019,900	699.30	VNM	6,327,900	-424.33	VNM	6,580,306	440.81	HPG	40,111,156	-934.83
VPB	5,021,599	99.89	TIP	5,173,145	-118.47	VND	23,840,900	468.89	VPB	11,004,300	-216.53	CII	17,592,651	305.35	VND	26,914,558	-523.43
FIR	1,830,000	72.19	HDG	1,412,700	-53.86	SSI	12,983,700	333.31	CTG	5,163,200	-147.37	SSB	4,394,812	131.22	SSI	18,687,655	-477.56
VSC	2,075,298	64.23	STB	854,506	-25.12	HSG	13,379,600	224.69	VRE	4,661,300	-124.75	CTG	4,294,527	123.64	VHM	5,418,126	-308.12
MSN	803,999	62.73	BCG	2,385,003	-24.48	MSN	2,643,800	207.08	TPB	5,845,000	-106.76	TIP	5,193,565	118.90	MSN	3,931,775	-307.68
E1VFN30	2,868,960	54.49	GEX	862,900	-16.53	STB	7,154,700	203.83	GEX	4,789,100	-97.86	VRE	4,420,263	117.95	ACB	14,212,197	-307.00
TCB	1,570,499	51.94	DBC	843,700	-16.47	VIC	3,458,400	185.29	VIX	7,337,030	-84.94	GEX	4,593,452	94.43	VIC	5,330,149	-286.21
VNM	768,600	51.58	SSI	474,500	-12.64	EIB	8,649,000	182.24	DGC	968,200	-61.06	REE	1,359,485	84.96	EIB	12,950,699	-273.60
VCB	492,694	51.02	DGC	159,600	-9.87	FUEVFN	7,806,200	181.84	NVL	4,116,800	-60.30	VIX	6,934,491	81.10	HSG	14,269,135	-240.83
FPT	589,995	50.14	TCM	160,011	-8.78	VHM	2,877,300	163.61	BCM	746,000	-58.84	TPB	4,121,525	75.37	STB	8,330,266	-233.79

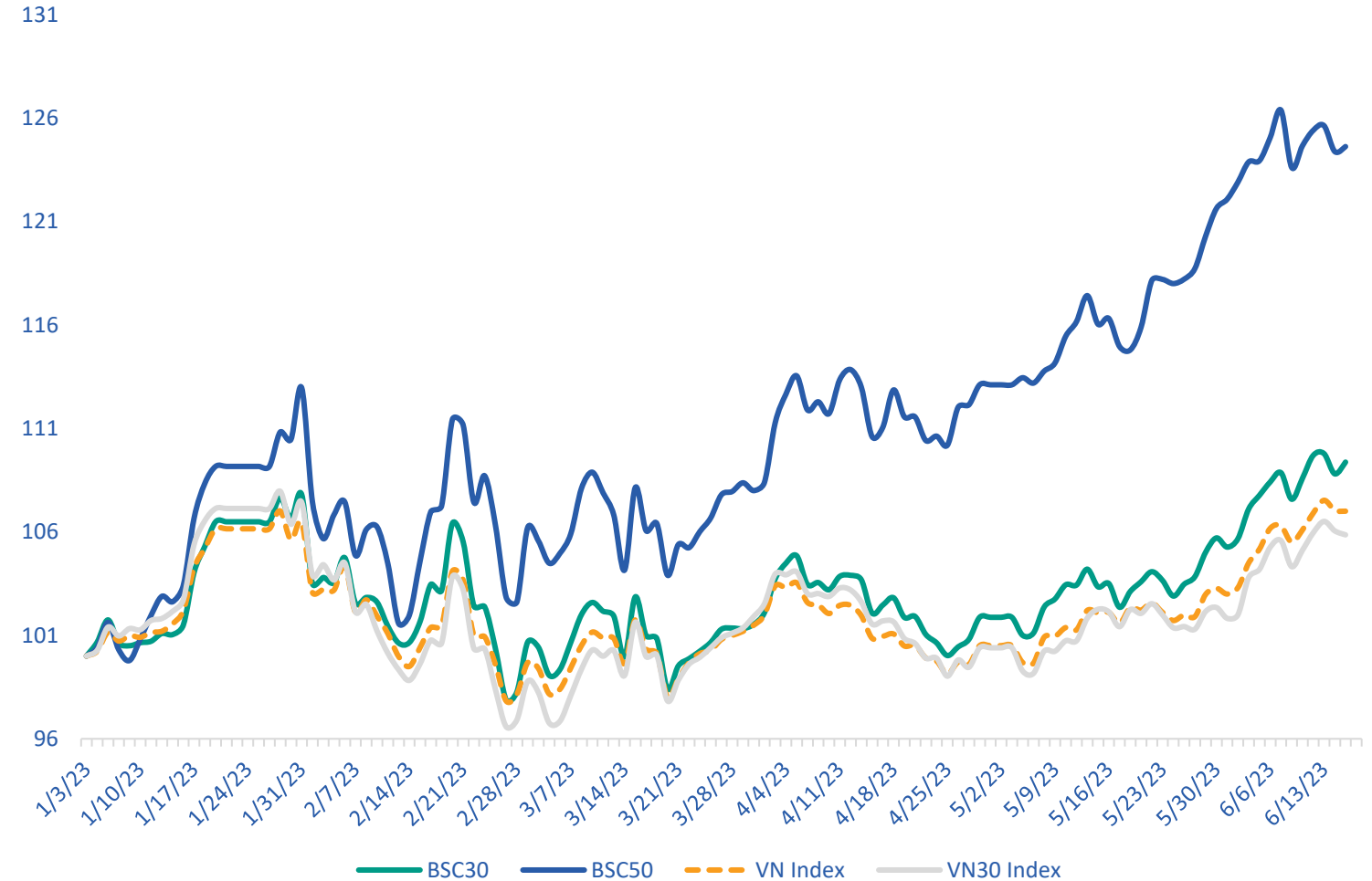
HIỆU SUẤT DANH MỤC BSC30, BSC50

Diễn biến BSC30, BSC50:

- **BSC30:** Trong tuần 24, BSC30 **+0.10%** so với tuần trước. Những cổ phiếu có diễn biến tích cực: PVS (+5.88%), VCB (+4.48%), NLG (+3.48%).
- **BSC50:** Trong tuần 24, BSC50 **-0.82%** so với tuần trước. Những cổ phiếu có diễn biến tích cực: VSC (+12.31%), FRT (+6.71%), QNS (5.98%).
(Chi tiết danh mục tại trang 15, 16, 17)

Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại: [Link](#)

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Nguồn: BSC Research

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	103.5	0.88%	0.86	21,296.32	4.07	7,311.00	14.16	105,000	23.59%	Link
BID	Ngân hàng	43.85	-0.34%	0.98	9,644.19	1.57	4,208.00	10.42	54,578	17.28%	Link
VPB	Ngân hàng	19.7	-0.25%	1.18	5,750.01	8.08	3,972.00	4.96	23,685	28.09%	Link
TCB	Ngân hàng	32.65	0.15%	1.40	4,992.95	5.48	14,982.00	2.18		17.64%	Link
MBB	Ngân hàng	19.7	-0.25%	1.39	3,883.46	8.15	14,982.00	1.31	24,400	17.64%	Link
STB	Ngân hàng	27.8	0.00%	1.30	2,278.65	13.34	4,640.00	5.99	31,200	30.00%	Link
GVR	BĐS KCN	18.05	0.84%	1.10	3,139.13	1.65	4,603.00	3.92	19,100	23.23%	Link
KBC	BĐS KCN	27.6	-0.36%	1.66	921.13	5.10	4,880.00	5.66	29,800	29.17%	Link
IDC	BĐS KCN	43	0.94%	1.70	616.96	5.17			52,400	42.84%	Link
VGC	BĐS KCN	41.85	1.95%	1.65	815.80	3.13	1,217.00	34.39		0.55%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	23.15	0.22%	1.00	5,852.71	17.56	1,916.00	12.08	25,000	23.42%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	56.5	-0.88%	0.88	10,696.60	6.09	1,896.00	29.80	68,300	10.63%	Link
VRE	BĐS	27	-1.10%	1.14	2,652.68	3.43	5,227.00	5.14	36,200	23.92%	Link
KDH	BĐS	30.65	-0.65%	0.40	955.25	2.89	1,576.00	19.45	37,700	32.47%	Link
NLG	BĐS	34.4	1.03%	1.53	574.45	4.98	2,557.00	13.45	38,100	44.94%	Link
DGC	Phân bón	62.5	1.63%	1.50	1,032.01	9.29	14,120.00	4.43	60,500	18.41%	Link
DPM	Dầu khí	32.6	-1.21%	1.33	554.67	4.16	6,793.00	4.80	42,000	3.01%	Link
DCM	Dầu khí	25	-0.79%	0.80	575.43	3.69	2,625.00	9.52	29,000	18.11%	Link
GAS	Dầu khí	96.6	2.11%	0.72	8,038.59	5.45	2,292.00	42.15	122,300	41.13%	Link
PLX	Dầu khí	38.3	0.66%	1.11	2,115.81	2.40	1,340.00	28.58	45,000	20.38%	Link
PVS	Dầu khí	33	8.20%	1.18	685.78	20.36	993.00	33.23	33,000	6.25%	Link
PVD	Dầu khí	24.4	4.27%	1.47	589.72	7.41	7,698.00	3.17	26,000	49.00%	Link
POW	Tiện ích	13.55	-1.45%	1.13	1,379.67	3.48	3,895.00	3.48	14,500	55.81%	Link
VNM	Bán lẻ	66.3	-1.19%	1.20	6,024.52	13.57	2,605.00	25.45	84,500	30.59%	Link
MSN	Bán lẻ	77.1	-1.15%	1.15	4,772.57	4.13	3,456.00	22.31	96,000	49.00%	Link
MWG	Bán lẻ	41.7	-0.83%	1.34	2,652.50	5.11	7,475.00	5.58	55,200	49.00%	Link
PNJ	Bán lẻ	73.3	0.69%	0.74	1,045.32	1.60	2,965.00	24.72	95,000	29.02%	Link
VHC	Thủy sản	61.2	0.82%	1.21	487.94	1.50	12,800.00	4.78	67,500	30.47%	Link
GMD	Logistics	50.4	-0.20%	0.67	660.41	1.04	7,059.00	7.14	57,000	48.84%	Link
FPT	Công nghệ	84.1	-0.12%	0.76	4,038.01	2.92	5,901.00	14.25	91,900	49.00%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
CTG	Ngân hàng	29	1.05%	1.19	6,059.42	9.08	3,520.27	8.24	1.24	27.23%	16.13%
ACB	Ngân hàng	21.7	0.23%	1.04	3,664.52	5.09	3,742.40	5.80	1.35	30.00%	26.25%
HDB	Ngân hàng	18.65	0.00%	0.90	2,039.55	1.40	3,148.88	5.92	1.20	19.70%	22.62%
LPB	Ngân hàng	14.65	-1.35%	1.46	1,101.36	3.28	2,732.22	5.36	1.00	4.16%	19.91%
VIB	Ngân hàng	23.15	-0.64%	1.30	2,121.42	6.67	4,162.83	5.56	1.50	20.50%	29.67%
VND	Chứng khoán	19.1	2.14%	2.02	1,011.34	28.09	489.06	39.05	1.59	22.31%	4.76%
TPB	Ngân hàng	18.15	0.00%	1.11	1,737.39	2.17	2,895.37	6.27	1.19	29.91%	20.89%
SSI	chứng khoán	25.7	1.18%	1.72	1,675.12	15.88	1,119.93	22.95	1.69		7.91%
CII	Xây dựng	17.4	2.05%	1.86	190.81	9.95	217.60	79.96	0.81	9.62%	1.02%
C4G	Xây dựng	12.9	-1.53%	2.07	189.06	1.47	790.73	16.31	1.18	0.00%	8.20%
CTD	Xây dựng	66.2	0.61%	1.87	212.59	1.31	183.95	359.87	0.59	49.00%	0.16%
HHV	Xây dựng	13.6	-0.37%	1.74	194.75	3.01	903.05	15.06	0.62	3.19%	3.89%
LCG	Xây dựng	13	0.78%	2.07	107.19	2.42	780.72	16.65	0.97	3.27%	5.90%
BCM	KCN	80	-0.99%	0.96	3,600.00	1.51	1,170.44	68.35	4.88	2.81%	8.07%
HUT	KCN	18.3	-1.08%	1.50	277.39	1.39	161.84	113.08	1.64	1.97%	1.44%
PHR	KCN	46	-0.11%	1.42	271.00	0.74	6,038.56	7.62	1.78	15.32%	24.10%
SZC	KCN	34.9	-1.97%	1.83	151.74	2.49	1,323.36	26.37	2.26	3.00%	8.95%
HSG	Vật liệu	16.55	-1.49%	2.07	430.34	14.07	(1,744.42)		0.95	16.36%	-9.56%
HT1	Vật liệu	14.7	-1.34%	1.50	243.89	0.41	386.12	38.07	1.12	3.57%	2.89%
NKG	Vật liệu	16.75	-2.05%	2.25	191.73	9.91	(2,585.96)		0.84	9.91%	-11.84%
PTB	Vật liệu	47.95	-1.03%	1.04	141.85	0.18	6,016.80	7.97	1.19	13.92%	15.72%
KSB	Vật liệu	26.5	0.38%	1.69	87.91	1.59	1,392.77	19.03	1.04	3.41%	5.58%
NVL	BĐS	15.25	0.33%	1.01	1,293.00	21.71	362.35	42.09	0.80	5.14%	1.93%
DXG	BĐS	14.2	-1.39%	2.20	376.63	9.35	(239.59)		0.95	18.41%	-1.63%
HDC	BĐS	35.7	-0.83%	1.40	167.77	1.35	3,157.20	11.31	2.06	1.99%	20.89%
DIG	BĐS	20.55	0.24%	2.49	544.89	8.90	261.72	78.52	1.84	5.54%	2.12%
IJC	BĐS	14.7	1.73%	2.06	160.95	2.77	1,661.89	8.85	0.94	5.99%	11.25%
BSR	Dầu khí	17.5	1.74%	1.46	2,359.08	6.67	4,750.00	3.68	1.06	41.13%	33.16%
PVT	Dầu khí	21.05	0.48%	1.24	296.21	1.73	2,740.01	7.68	1.10	14.86%	15.37%
PLC	Săm lốp	37.4	3.31%	1.79	131.38	0.76	1,355.49	27.59	2.40	1.20%	8.19%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DRC	Tiện ích	20.05	-1.23%	1.27	103.56	0.33	2,246.06	8.93	1.27	8.96%	14.36%
REE	Tiện ích	61.8	-0.80%	0.81	1,098.18	2.46	6,714.22	9.20	1.59	49.00%	18.57%
GEX	Tiện ích	19	1.60%	1.88	703.41	9.78	9.99	1902.66	1.35	11.16%	0.07%
NT2	Tiện ích	32.2	1.42%	0.77	403.03	0.40	3,244.99	9.92	2.03	15.88%	20.92%
HDG	Tiện ích	37.7	-0.26%	1.53	400.94	1.22	4,718.16	7.99	1.65	22.98%	22.63%
PC1	Tiện ích	28	-0.36%	1.32	329.22	3.25	1,257.41	22.27	1.48	7.78%	6.82%
GEG	Tiện ích	16.15	-0.92%	1.10	226.06	0.95	955.97	16.89	1.68	46.44%	5.74%
BCG	Dầu khí	9.68	-2.42%	2.13	224.52	4.80	220.40	43.92	0.78	1.78%	1.50%
SAB	Bán lẻ	159	-1.85%	0.19	4,433.20	0.76	7,649.00	20.79	4.23	62.47%	22.07%
QNS	Bán lẻ	45	0.90%	0.49	698.36	2.20	4,226.00	10.65	1.82	18.19%	17.50%
FRT	Bán lẻ	62.5	1.30%	1.39	370.23	2.95	1,620.00	38.58	4.25	30.06%	11.52%
DGW	Bán lẻ	39.5	-1.00%	1.80	286.93	3.80	3,396.50	11.63	2.60	22.67%	24.73%
DBC	Bán lẻ	20	6.84%	1.98	213.59	10.66	(1,339.12)		1.14	5.65%	-7.20%
PET	Bán lẻ	26.55	-1.30%	2.30	114.07	0.73	1,025.57	25.89			4.26%
BAF	Bán lẻ	23.35	1.52%		145.70	3.24	1,408.62	16.58	1.77	0.20%	11.80%
ANV	Thủy sản	34	-0.15%	1.64	196.80	1.70	4,368.00	7.78	1.49	4.58%	20.07%
VSC	Logistics	32.55	2.20%	0.45	171.62	4.10	2,086.56	15.60	1.50	3.05%	9.43%
HAH	Logistics	43.55	0.81%	1.15	133.20	2.57	9,072.47	4.80	1.28	4.97%	34.36%
CTR	Công nghệ	72.3	1.12%	1.35	359.57	0.15	4,040.07	17.90	4.73	10.74%	29.32%
TNG	Dệt may	18.7	0.54%	1.70	92.30	0.89	2,665.32	7.02	1.30	16.31%	19.35%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

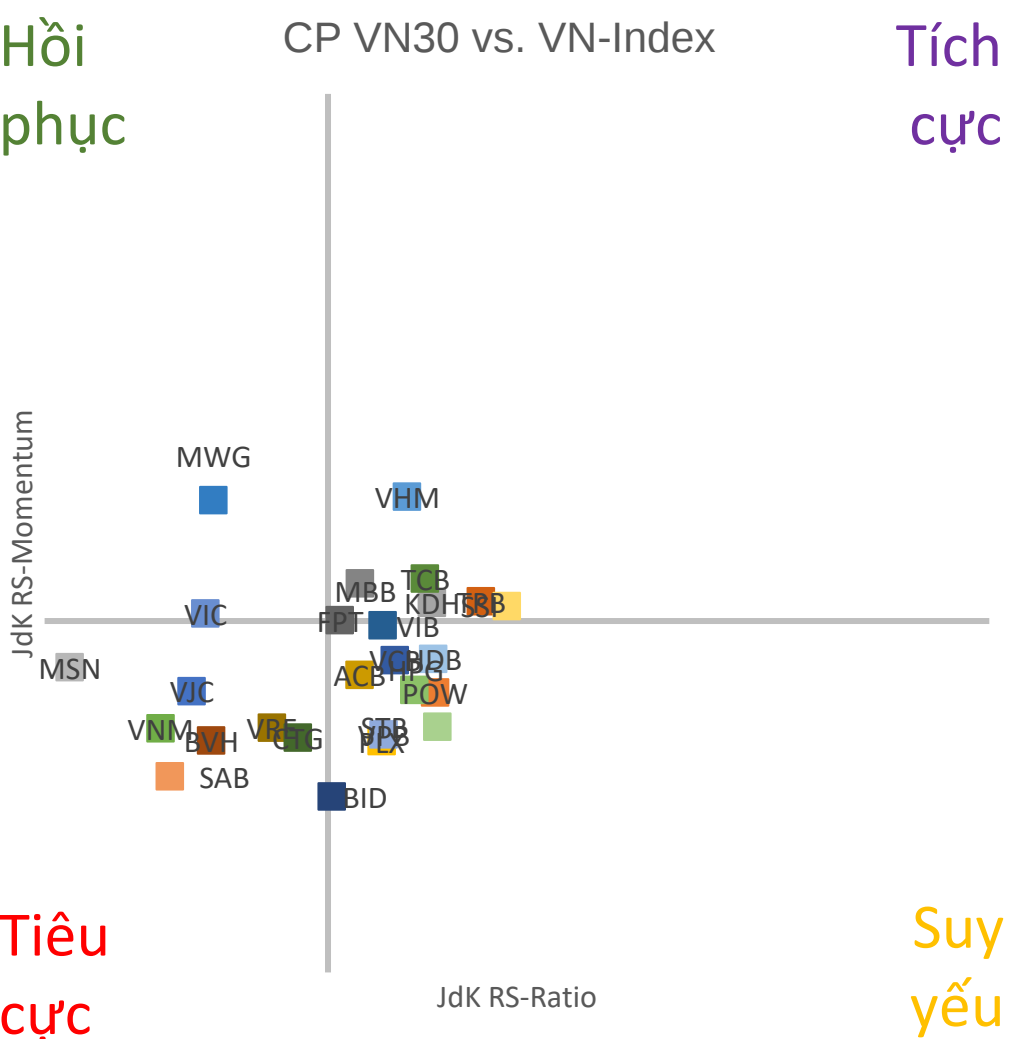
Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
VCB	4.48%	5.33
VIC	2.29%	1.15
GAS	1.92%	0.86
HPG	2.40%	0.80
VHM	0.90%	0.55
STB	3.20%	0.42
SHB	3.70%	0.35
SSI	3.37%	0.32
BID	0.58%	0.32
BCM	1.50%	0.31
Tổng		10.40

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
SAB	-1.90%	-0.48
VGC	-5.92%	-0.29
PLX	-2.11%	-0.26
GVR	-1.39%	-0.25
TPB	-2.41%	-0.18
LPB	-2.64%	-0.17
HVN	-2.22%	-0.17
DGC	-2.69%	-0.16
VIB	-1.28%	-0.16
SVC	-19.04%	-0.15
Tổng		-2.27

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
HPG	699.30	1.40
VND	468.89	21.64
SSI	333.31	
HSG	224.69	15.33
MSN	207.08	29.98
STB	203.83	25.34
VIC	185.29	12.96
EIB	182.24	6.02
FUEVFN	181.84	
VHM	163.61	24.45
Tổng	2,850.07	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
VNM	-424.33	54.69
VPB	-216.53	17.34
CTG	-147.37	27.39
VRE	-124.75	33.22
TPB	-106.76	30.00
GEX	-97.86	12.18
VIX	-84.94	6.53
DGC	-61.06	15.09
NVL	-60.30	5.07
BCM	-58.84	2.81
Tổng	-1382.72	

Vận động cổ phiếu VN30			
VHM	104.2012	103.532	24.02%
KDH	105.5219	100.5117	18.02%
BVH	93.83138	96.59663	-10.61%
FPT	100.6443	100.0119	7.50%
PDR	104.7498	127.0933	42.02%
TPB	108.1105	100.5495	19.08%
MBB	101.6991	101.0681	17.73%
TCB	105.1488	101.1993	23.19%
GVR	106.0816	102.3693	24.48%
SSI	109.4808	100.4165	32.55%
NVL	96.8178	139.9064	36.45%
VIC	93.51763	100.21	-0.95%
MWG	93.94411	103.432	9.09%
POW	105.6758	97.95534	7.00%
PLX	102.857	96.57098	9.51%
VIB	102.9004	99.87059	15.68%
BID	100.2102	94.99663	-5.75%
HPG	104.5784	98.03364	12.81%
ACB	101.6808	98.45519	6.82%
VCB	103.5573	98.88134	12.92%
HDB	105.5895	98.91585	10.48%
VPB	102.9552	96.76114	0.52%
STB	105.8003	96.98354	15.16%
VJC	92.80214	97.99816	-5.60%
VNM	91.15537	96.94061	-11.56%
VRE	97.03963	96.95895	-7.29%
CTG	98.41242	96.67378	-0.53%
SAB	91.6356	95.57	-14.93%
MSN	86.34106	98.6782	-4.97%
GAS	91.80101	98.23286	-8.94%



Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký